



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 152 + 153

Ngày 01 tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 07-4-2022- Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND về chính sách đặc thù hỗ trợ cho tình nguyện viên tham gia phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 29-9-2022- Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND về ban hành Đơn giá thống kê đất đai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 7
- 11-10-2022- Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý, thu - nộp, sử dụng, quyết toán Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố. 37

- 14-10-2022- Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND về việc điều chỉnh mức thù lao cho Lực lượng Quản lý đô nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 39

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

- 06-10-2022- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Quận 6. 42

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 19-8-2022- Quyết định số 2806/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nhà Bè. 44
- 31-8-2022- Quyết định số 2950/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 7. 52

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách đặc thù hỗ trợ cho tình nguyện viên tham gia phòng, chống dịch
COVID-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 1044/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ cho tình nguyện viên tham gia phòng, chống dịch COVID-19; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ cho tình nguyện viên tham gia phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tình nguyện viên được huy động hoặc tình nguyện tham gia phòng, chống dịch COVID-19 được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và điều phối đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố để thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Trực tiếp hoặc hỗ trợ khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc người nhiễm COVID-19, nghi nhiễm COVID-19, hoặc thực hiện nhiệm vụ hành chính, hậu cần tại các cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 công lập quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19.

2. Làm công việc lấy mẫu, gộp mẫu, phân tách mẫu, trực tiếp làm xét nghiệm SARS-CoV-2 tại cơ sở y tế công lập, tại cộng đồng.

3. Làm công việc súc rửa dụng cụ, pha chế môi trường để phục vụ cho phòng xét nghiệm SARS-CoV-2.

4. Làm nhiệm vụ vận chuyển, bảo quản, xử lý các trường hợp tử vong nhiễm SARS-CoV-2.

5. Làm nhiệm vụ phun khử trùng, diệt khuẩn tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở cách ly y tế tập trung, khu vực dân cư bị khoanh vùng, phong tỏa theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

6. Tham gia đội cấp cứu 115, kíp vận chuyển người bệnh COVID-19.

7. Làm nhiệm vụ hành chính, hậu cần tại các Trạm cấp cứu 115.

8. Làm nhiệm vụ tiếp nhận và điều phối đường truyền cấp cứu tại Tổng đài cấp cứu 115.

9. Làm nhiệm vụ khoanh vùng, phong tỏa, tuần tra, kiểm soát và đảm bảo an ninh trật tự tại khu vực cách ly y tế tập trung, chốt kiểm soát dịch bệnh tại các địa bàn dân cư có người nhiễm COVID-19, chốt trạm của thành phố, thành phố Thủ Đức và các quận, huyện.

10. Làm nhiệm vụ giám sát dịch tễ, theo dõi y tế, theo dõi điều trị người nhiễm COVID-19 tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn (bao gồm trạm, tổ y tế lưu động, Tổ chăm sóc người nhiễm COVID-19 tại cộng đồng).

11. Tham gia kíp tiêm vắc xin phòng COVID-19 trong chương trình tiêm chủng miễn phí.

12. Làm nhiệm vụ tiếp nhận và phân phối hàng hóa hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19 tại Trung tâm tiếp nhận và hỗ trợ hàng hóa thiết yếu phục vụ người dân có hoàn cảnh khó khăn bởi dịch COVID-19 các cấp của thành phố.

13. Làm nhiệm vụ chăm sóc trẻ sơ sinh có mẹ bị nhiễm COVID-19.

Điều 3. Mức chi hỗ trợ: 130.000 đồng/người/ngày

Chi hỗ trợ theo tổng số ngày thực tế tham gia.

Không áp dụng chính sách đặc thù hỗ trợ nêu trên đối với những người đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước tình nguyện tham gia hoặc được cơ quan, đơn vị nơi làm việc vận động tham gia phòng, chống dịch COVID-19.

Điều 4. Thời gian thực hiện: Từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

Quyết định cơ quan thực hiện công tác tiếp nhận và điều phối lực lượng tình nguyện viên tham gia phòng, chống dịch COVID-19, đảm bảo đúng đối tượng quy định của Nghị quyết.

Tổ chức thực hiện Nghị quyết phải đảm bảo công khai, minh bạch, sử dụng ngân sách hiệu quả, tiết kiệm; đảm bảo nguồn kinh phí cấp cho cơ sở kịp thời để chi hỗ trợ cho các tình nguyện viên tham gia phòng, chống dịch Covid-19.

Quá trình thực hiện nếu phát sinh đối tượng tình nguyện viên tham gia phòng, chống dịch chưa được hỗ trợ thì Ủy ban nhân dân thành phố kịp thời đề xuất, trình Hội đồng nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung đối tượng nhằm đảm bảo không để sót đối tượng.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 17 tháng 4 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Đơn giá thống kê đất đai trên địa bàn
thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố tại Tờ trình số 5928/TTr-STNMT-BĐVT ngày 25 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá thống kê đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá thống kê đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở để xây dựng, thẩm định dự toán, quản lý chi phí công tác thống kê đất đai sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố.

3. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện xây dựng, thẩm định dự toán, quản lý chi phí công tác thống kê đất đai sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hướng dẫn việc áp dụng đơn giá

1. Đơn giá sản phẩm trong bộ đơn giá này bao gồm các thành phần: Chi phí trực tiếp, chi phí quản lý chung.

2. Chi phí công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực đất đai và các chi phí khác sẽ được tính theo quy định pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện giá thống kê đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, quyết định cho phù hợp.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh đơn giá trong trường hợp có biến động về giá, định mức kinh tế - kỹ thuật, thay đổi mức lương cơ sở theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và thành phố Thủ Đức, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN GIÁ

Thống kê đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Phần I

THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ

Chương I

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ

1. Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
2. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
3. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
4. Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
5. Nghị định 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết về tài chính công đoàn;
6. Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

7. Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

8. Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

9. Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

10. Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

11. Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

12. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

13. Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, quy định tỷ lệ các khoản phải nộp bảo hiểm là 23,5% (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, BH tai nạn: 0%, KPCĐ: 2%);

14. Đơn giá vật liệu, dụng cụ, thiết bị tính theo chứng thư thẩm định giá số: 3006/22/CER.VVALUES ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Công ty TNHH Thẩm định giá Chuẩn Việt, cụ thể:

- Thiết bị “Máy vi tính” trong bộ đơn giá: áp dụng kết quả thẩm định giá trong trường hợp hàng hóa chất lượng tối ưu tại thị trường Việt Nam (8.181.818 đồng/máy vi tính, giá chưa VAT) do thấp hơn kết quả thẩm định giá máy tính Việt Nam sản xuất đạt chất lượng cao (Giá hàng mẫu Việt Nam sản xuất tại chứng thư: 14.090.909 đồng/máy vi tính FPT Elead, chưa VAT).

- Các loại vật liệu, dụng cụ, thiết bị còn lại: áp dụng kết quả thẩm định giá của hàng do Việt Nam sản xuất đạt chất lượng cao do thấp hơn kết quả thẩm định giá của hàng hóa chất lượng tối ưu tại thị trường Việt Nam.

- Đơn giá vật liệu, dụng cụ, thiết bị áp dụng chưa bao gồm VAT.

Chương II

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU KHI ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

1. Đơn giá sản phẩm trong bộ đơn giá này bao gồm các thành phần:

a) Chi phí trực tiếp: Tính theo định mức kinh tế kỹ thuật qui định tại Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, gồm 4 nội dung: Nhân công - Dụng cụ - Thiết bị - Vật liệu.

b) Chi phí quản lý chung: Tính theo qui định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2. Chi phí công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực đất đai (gọi tắt là kiểm tra nghiệm thu): Tính theo qui định Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Khi áp dụng đơn giá để xây dựng dự toán, tùy mục đích cụ thể của phương án dự toán, các chi phí khác theo quy định pháp luật sẽ được xem xét bổ sung như:

- Chi phí VAT của vật liệu, dụng cụ, điện năng.
- Chi phí VAT của sản phẩm.
- Chi phí khác theo quy định tại Thông tư 136/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Phần II
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
Chương I
ĐƠN GIÁ THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=(9) x 15%	(11)=(9)+(10)
1	Các công việc Thống kê đất đai cấp tỉnh tính theo tỉnh trung bình (có 10 đơn vị hành chính cấp huyện).	Tỉnh trung bình	11.638.241	608.987	3.185.411	233.369	952.131	16.618.139	2.492.721	19.110.860
2	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các	Thửa	8.493					8.493	1.274	9.767

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=(9) x 15%	(11)=(9)+(10)
	đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp);									

Ghi chú:

Định mức tại Mục 1 tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức: $M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slh} - 10)]$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

Chương II
ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=(9) x 15%	(11)=(9)+(10)
1	Các công việc Thống kê đất đai cấp huyện tính theo huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã)	Huyện trung bình	8.443.458	477.706	1.826.575	155.358	642.707	11.545.804	1.731.871	13.277.675
2	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được khai thác sử dụng tại xã):									

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(10)=(9) x 15%	(11)=(9)+(10)
2.1	- Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã.	Xã	202.417					202.417	30.363	232.780
2.2	- Đối với xã chưa có CSDL đất đai.	Thửa	5.060					5.060	759	5.819

Ghi chú:

- Định mức tại Mục 1 tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức: $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;

- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

Chương III
ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
						Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)+(5)+ (6)+(7) +(8)	(10)=(9) x 20%; 15%	(11)=(9) +(10)
1	Các công việc tính theo xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha) (không bao gồm mục 2) (Nội nghiệp)	Xã trung bình	2.437.494	41.513	525.901	77.805	273.896	3.356.609	503.491	3.860.100
2	Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động									
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng									

	hợp các trường hợp biến động do VPĐKĐĐ chuyển đến:									
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động; (Nội nghiệp)	Xã trung bình	174.107					174.107	26.116	200.223
2.1.2	Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có); (Nội nghiệp)	Xã trung bình	87.053					87.053	13.058	100.111

2.2	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyên đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế. (Ngoại nghiệp)	Khoanh	43.527	672			44.199	8.840	53.039
2.3	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2.(Nội nghiệp)	Khoanh	26.116	404			26.520	3.978	30.498

Ghi chú:

(1) Định mức lao động kỹ thuật, dụng cụ, thiết bị công tác nội nghiệp tại Mục 1, 2.1.1, 2.1.2 nêu trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau: $M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Mục II, Phụ lục 3.1);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Mục III, Phụ lục 3.1);

(2) Định mức tại Mục 2.2 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

CHI PHÍ NHÂN CÔNG THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

(Bảng 3 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Nội dung	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	Đơn giá (công/nhóm)	Tổng cộng (đồng)
1	Công tác chuẩn bị					2.760.225
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/tỉnh	1KS3	1	212.325	212.325
1.2	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp);	Thửa/tỉnh	1KS3	12	212.325	2.547.900
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)					3.165.058
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp	Bộ/tỉnh	1KTV6	2	202.417	404.833
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS3	10	212.325	2.123.250
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	3	212.325	636.975
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh					2.547.900
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2	424.650	849.300
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2	212.325	424.650
3.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy,	Bộ/tỉnh	2KS3	3	424.650	1.273.950

STT	Nội dung	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	Đơn giá (công/nhóm)	Tổng cộng (đồng)
	dạng số					
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương					2.335.575
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4	212.325	849.300
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3	212.325	636.975
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	4	212.325	849.300
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	7	424.650	2.972.550
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KTV6	1	404.833	404.833
Mức lao động của tỉnh tính theo tỉnh trung bình cần tính:						11.638.241

Ghi chú: Định mức tại điểm 1.2 Bảng 3 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Phụ lục 1.2

CHI PHÍ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, VẬT LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**I. Dụng cụ**

(Bảng 22 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00	1.525.000	65.497
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00	605.000	25.984
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	67,00	2.148.182	92.262
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75	1.049.091	11.264
5	Lưu điện	Cái	60	55,00	1.108.182	39.071
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	3,35	2.681.818	5.759
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35	1.718.182	3.690
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75	290.909	3.124
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75	1.068.182	11.469
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00	209.091	17.960
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30	163.636	976
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75	80.000	1.432
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75	1.809.091	32.374
14	Điện năng	kW		151,60	1.864	282.582
Tổng cộng						593.444
<i>Dụng cụ nhỏ, giá trị thấp được tính bằng 5%</i>						<i>15.543</i>
Tổng cộng chi phí dụng cụ của tỉnh trung bình cần tính:						608.987

II. Thiết bị

(Bảng 23 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00	3.354.545	2.684
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00	17.127.273	13.702
3	Máy vi tính	Cái	0,40	55,00	8.181.818	180.000
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75	5.945.455	24.897
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00	24.172.727	12.086

6	Điện năng	kW		510,80	1.864	952.131
Tổng cộng chi phí sử dụng thiết bị của tỉnh trung bình cần tính:						1.185.500

III. Vật liệu*(Bảng 24 TT13/2019/TT-BTNMT)*

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Ca/tỉnh)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50	590.909	295.455
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50	1.400.000	700.000
3	Mực photocopy	Hộp	0,80	1.200.000	960.000
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00	30.000	180.000
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00	10.000	180.000
6	Giấy A4	Ram	5,00	70.000	350.000
7	Giấy A3	Ram	2,00	142.000	284.000
Tổng cộng					2.949.455
<i>Vật liệu có giá trị thấp và hao hụt được tính bằng (8%)</i>					<i>235.956</i>
Tổng cộng chi phí vật liệu của tỉnh trung bình cần tính:					3.185.411

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

CHI PHÍ NHÂN CÔNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

(Bảng 2 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Nội dung	ĐVT	Định biên	Định mức công nhóm/huyện	Đơn giá công nhóm/huyện	Tổng cộng
1	Công tác chuẩn bị					2.682.020
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/huyện	1KTV6	1,00	202.417	202.417
1.2	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được khai thác sử dụng tại xã):					2.479.603
1.2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1,00	202.417	202.417
1.2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25	202.417	2.277.186
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp					1.891.108
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã	Bộ/huyện	1KTV6	2,00	202.417	404.833
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã	Bộ/huyện	1KS3	5,00	212.325	1.061.625
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	1KS3	2,00	212.325	424.650
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện					1.910.925

STT	Nội dung	ĐVT	Định biên	Định mức công nhóm/huyện	Đơn giá công nhóm/huyện	Tổng cộng
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	3,00	424.650	1.273.950
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	2,00	212.325	424.650
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	1KS3	1,00	212.325	212.325
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương					1.910.925
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	3,00	212.325	636.975
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/huyện	1KS3	3,00	212.325	636.975
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	Bộ/huyện	1KS3	3,00	212.325	636.975
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00	424.650	2.123.250
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo	Bộ/huyện	1KTV6	2,00	202.417	404.833
Mức lao động của huyện trung bình cần tính:						8.443.458

Ghi chú:

- Định mức tại điểm 1.2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Phụ lục 2.2

CHI PHÍ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, VẬT LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**I. Dụng cụ**

(Bảng 19 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Bàn làm việc	Cái	60	43,00	1.525.000	42.035
2	Ghế văn phòng	Cái	60	43,00	605.000	16.676
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	43,00	2.148.182	59.213
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75	1.049.091	7.229
5	Lưu điện	Cái	60	31,00	1.108.182	22.022
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	4,65	2.681.818	7.994
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10	1.718.182	3.414
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	60	9,30	290.909	1.734
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	60	9,30	1.068.182	6.368
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	43,00	209.091	11.527
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10	163.636	325
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00	80.000	3.675
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50	1.256.364	14.094
14	Điện năng	kW		145,70	1.864	271.585
Tổng cộng						467.891
<i>Dụng cụ nhỏ, giá trị thấp được tính bằng 5%</i>						<i>9.815</i>
Tổng cộng chi phí dụng cụ của huyện trung bình cần tính:						477.706

II. Thiết bị

(Bảng 20 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60	3.354.545	3.489
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30	17.127.273	8.906
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00	8.181.818	111.273
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75	5.945.455	15.978
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60	24.172.727	15.712

6	Điện năng	kW		344,80	1.864	642.707
Tổng cộng chi phí sử dụng thiết bị của huyện trung bình cần tính:						798.065

III. Vật liệu*(Bảng 21 TT13/2019/TT-BTNMT)*

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Ca/huyện)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30	590.909	177.273
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20	1.400.000	280.000
3	Mực photocopy	Hộp	0,30	1.200.000	360.000
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00	30.000	120.000
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00	10.000	120.000
6	Giấy A4	Ram	5,00	70.000	350.000
7	Giấy A3	Ram	2,00	142.000	284.000
Tổng cộng					1.691.273
<i>Vật liệu có giá trị thấp và hao hụt được tính bằng (8%)</i>					<i>135.302</i>
Tổng cộng chi phí vật liệu của huyện trung bình cần tính:					1.826.575

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thị trấn/huyện”.

CHI PHÍ NHÂN CÔNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**I. Chi phí lao động**

(Bảng 1 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Nội dung	ĐVT	Định biên	Định mức Công/xã	Đơn giá công/xã	Tổng cộng
1	Công tác chuẩn bị					522.321
1.1	Thu thập tài liệu, số liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00	174.107	174.107
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00	174.107	174.107
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1,00	174.107	174.107
2	Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động					
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKĐĐ chuyển đến:					
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;	Bộ/xã	1KTV4	1,00	174.107	174.107
2.1.2	Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có);	Bộ/xã	1KTV4	0,50	174.107	87.053
2.2	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	Khoanh/xã	1KTV4	4,00	174.107	696.426

STT	Nội dung	ĐVT	Định biên	Định mức Công/xã	Đơn giá công/xã	Tổng cộng
2.3	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	Khoanh/xã	1KTV4	2,40	174.107	417.856
3	Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3,00	174.107	522.320
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương					522.320
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	2,00	174.107	348.213
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/xã	1KTV4	1,00	174.107	174.107
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	4,00	174.107	696.426
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1,00	174.107	174.107
Mức lao động của xã trung bình (Mtbx):						2.437.494

Ghi chú

- Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đai cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

II. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)

(Phụ lục số 1 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (Kdtx)	Công thức tính
1	≤100 - 1.000	0,50 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	> 1000 - 2000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$

CÔNG BÁO SỐ 152/153/NGÀY 01/11/2022

3	> 2000 - 5000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$	32
4	> 5000 - 10000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$	
5	> 10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$	

III. Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) (Phụ lục số 1 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Khu vực	Hệ số (Kkv)
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
5	Các phường thuộc quận	1,30

Phụ lục 3.2

CHI PHÍ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, VẬT LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**I. Dụng cụ**

(Bảng 15 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	1.525.000	16.619
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	605.000	6.593
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	17,00	2.148.182	23.410
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50	1.049.091	3.026
5	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	60	4,85	290.909	904
6	Quạt trần 0,1kW	Cái	60	4,85	1.068.182	3.321
7	Đèn neon 0,04kW	Bộ	36	4,85	209.091	1.083
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80	163.636	608
9	USB 4G	Cái	12	2,00	53.636	344
10	Điện năng	kW	36	6,98	1.864	14
Tổng cộng						55.922
<i>Dụng cụ nhỏ, giá trị thấp được tính bằng 5%</i>						<i>2.795</i>
Tổng cộng chi phí dụng cụ của xã trung bình cần tính:						58.717

*Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16***PHÂN BỐ CHO NỘI DUNG CÔNG VIỆC**

(Bảng 16 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Tổng hợp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
			58.717	47.972	10.745
1	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế (Ngoại nghiệp)	0,183	10.745		10.745

2	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2 (Nội nghiệp)	0,11	6.459	6.459	
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707	41.513	41.513	

II. Thiết bị

(Bảng 17 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90	3.354.545	1.208
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45	17.127.273	3.083
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	8.181.818	55.636
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	5.945.455	6.317
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90	24.172.727	5.439
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48	31.886.364	6.122
7	Điện năng	kW		146,94	1.864	273.896
Tổng cộng chi phí sử dụng thiết bị của xã trung bình cần tính:						351.701

III. Vật liệu

(Bảng 18 TT13/2019/TT-BTNMT)

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Ca/xã)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05	590.909	29.545
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05	1.400.000	70.000
3	Mực photocopy	Hộp	0,15	1.200.000	180.000
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00	30.000	60.000
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00	10.000	30.000
6	Giấy A4	Ram	1,00	70.000	70.000
7	Giấy A3	Ram	0,20	142.000	28.400
8	Giấy A0	Tờ	5,00	3.800	19.000
Tổng cộng					486.945
<i>Vật liệu có giá trị thấp và hao hụt được tính bằng (8%)</i>					38.956
Tổng cộng chi phí vật liệu của xã trung bình cần tính:					525.901

Ghi chú: Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 15, Bảng 17.

Phụ lục 5

ĐƠN GIÁ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, VẬT LIỆU

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (VNĐ)	Đơn giá (bao gồm thuế GTGT 10%)	Ghi chú
1. DỤNG CỤ					
1	Bàn làm việc	Cái	1.525.000		
2	Ghế văn phòng	Cái	605.000		
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	2.148.182		
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	1.049.091		
5	Lưu điện	Cái	1.108.182		
6	Máy hút âm 2kW	Cái	2.681.818		
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	1.718.182		
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	290.909		
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	1.068.182		
10	USB (4 GB)	Bộ	53.636		
11	Đèn neon 0,04 kW	Cái	209.091		
12	Máy tính bấm số	Cái	163.636		
13	Đồng hồ treo tường	Cái	80.000		
14	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	1.256.364		
15	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	1.809.091		
16	Điện năng	Cái	1.864		
2. THIẾT BỊ					
1	Máy in khổ A4	Cái	3.354.545		
2	Máy in khổ A3	Cái	17.127.273		
3	Máy vi tính để bàn	Cái	8.181.818		
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	5.945.455		
5	Máy photocopy A3	Cái	24.172.727		
6	Máy in Plotter	Cái	31.886.364		
7	Điện năng	Cái	1.864		
3. VẬT LIỆU					
1	Mực in A4 Laser	Hộp	590.909		
2	Mực in A3 Laser	Hộp	1.400.000		

3	Mực photocopy	Hộp	1.200.000		
4	Sổ ghi chép	Quyển	30.000		
5	Cặp 3 dây	Chiếc	10.000		
6	Giấy A4	Ram	70.000		
7	Giấy A3	Ram	142.000		
8	Giấy A0	Tờ	3.800		

** Đơn giá dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo Chứng thư thẩm định giá số: 3006/22/CER.VVALUES ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Công ty TNHH Thẩm định giá Chuẩn Việt.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý, thu - nộp, sử dụng, quyết toán Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2200/TTr-SNN ngày 14 tháng 9 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại

Báo cáo số 4039/BC-STP-KTrVB ngày 30 tháng 8 năm 2022; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý, thu - nộp, sử dụng, quyết toán Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 10 năm 2022. Việc quản lý quản lý, thu - nộp, sử dụng, quyết toán Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố theo Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2022/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh mức thù lao cho Lực lượng Quản lý đô nhân dân tại
phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đô điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

*Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và
Luật Đô điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đô điều;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên
tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và
Luật Đô điều;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa;

Căn cứ Thông tư số 01/2009/TT-BNN ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều trong mùa lũ;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với Lực lượng Quản lý đê nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 92/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2317/TTr-SNN ngày 26 tháng 9 năm 2022, Báo cáo thẩm định số 3687/BC-STP-VB ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh mức thù lao cho Lực lượng Quản lý đê nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đê) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Mức thù lao cụ thể hàng tháng cho mỗi nhân viên quản lý đê nhân dân được tính bằng mức lương cơ sở nhân với hệ số lương 1,65.

2. Phụ cấp trách nhiệm hàng tháng: Đội trưởng được hưởng thêm mức thù lao trách nhiệm được tính bằng hệ số trách nhiệm 0,2 nhân với mức lương cơ sở và Đội phó được hưởng thêm mức thù lao trách nhiệm được tính bằng hệ số trách nhiệm 0,1 nhân với mức lương cơ sở.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2022, thay thế Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập và ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Lực lượng Quản lý đô thị nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Bãi bỏ khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Các nội dung khác vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập và ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Lực lượng Quản lý đô thị nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn (nơi có đô) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 6**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2022/QĐ-UBND

Quận 6, ngày 06 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Quận 6

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 929/TTr-TP ngày 27 tháng 9 năm 2022 và Báo cáo thẩm định số 905/BC-TP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Phòng Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

1. Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 29 tháng 09 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận 6 về công bố văn bản còn hiệu lực.

2. Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận 6 về ban hành quy chế văn hóa công sở tại cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn Quận 6.

3. Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2015 về ban hành Quy chế quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quận 6.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 6, Trưởng Phòng Nội vụ quận 6, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường quận 6, Trưởng Phòng Tư pháp quận 6, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 14 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thanh Thảo

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2806/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nhà Bè

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành
phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;*

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4999/TTr-STNMT-QLĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022; Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Tờ trình số 1135/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022, Công văn số 1136/UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nhà Bè với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	LOẠI ĐẤT									
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.042,70	599,42	1.002,51	1.081,62	1.453,04	1.498,95	3.802,34	604,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.184,32	100,30	116,66	486,36	768,56	648,88	1.776,43	287,13
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	131,73						131,73	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,94		1,34			1,59		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.901,35	97,59	111,11	413,74	518,64	559,23	1.058,57	142,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.146,67	2,71	4,21	72,62	249,92	86,42	586,13	144,66
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64					1,64		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.858,38	499,12	885,84	595,26	684,49	850,86	2.025,91	317,69
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,48		45,95				0,53	
2.2	Đất an ninh	CAN	64,27	1,66	3,42					59,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	883,56			93,16			790,40	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	178,52	127,19	25,15	2,71	8,56	12,96	1,96	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,29		8,75	18,68	1,86	2,73	0,24	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.1 0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.1 1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.9.1 2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04		0,01			0,03		
2.9.1 3	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,16		0,15			0,01		
2.9.1 4	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.1 5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.1 6	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02				0,02			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,06	0,07	4,49		0,01	0,43	0,45	0,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,05		1,48	0,01	4,46	3,56	1,25	2,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68		0,61	0,02			0,01	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04					0,02	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35		0,35					

Ghi chú: - (*) Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Nhà Bè	Xã Phú Xuân	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phước Kiển	Xã Hiệp Phước	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	446,51	15,28	10,30	17,62	149,25	20,69	195,94	37,43
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,15						0,15	
	Đất trồng lúa (*)	LUA**/PNN	412,33	17,23	12,94	3,06	147,52	25,69	195,21	10,68
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	276,50	15,00	9,93	16,82	97,69	18,97	99,03	19,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	169,87	0,28	0,37	0,80	51,57	1,72	96,76	18,37

1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(*)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(*)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(*)							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(*)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,14		2,33	1,96	3,08	4,90	0,87

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

- (*): Diện tích pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Huyện Nhà Bè không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè và các Sở-ngành có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè:

a) Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 6579/KH-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

d) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2950/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 7

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành
phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi,
bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung
một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5921/TTr-STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022; Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 2219/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 7 với các chi tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT												
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		3.569,56	387,51	882,99	429,00	748,76	162,40	105,37	99,55	85,93	447,34	220,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	137,24	34,08	46,74	8,01	2,35	27,90	5,45	1,00	1,97	0,15	9,60
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,38	10,33	5,62	1,69	0,26	5,28			1,12		5,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,93	20,87	38,68	6,17	2,00	18,38	2,30	1,00	0,85	0,15	4,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,94	2,88	2,44	0,15	0,08	4,24	3,15				
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.432,32	353,44	836,26	420,98	746,41	134,50	99,92	98,55	83,95	447,19	211,11
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,33	10,96	0,48		0,89						
2.2	Đất an ninh	CAN	21,48	3,32		1,12						17,04	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp - Khu chế xuất	SKN-SKT	300,03				300,03						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,11	3,95	40,45	42,37	2,55	4,31	6,60	0,01	0,99	11,05	5,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	172,01	3,89	78,80		71,80	2,72	4,75	7,51	0,37	1,48	0,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	754,48	68,79	79,26	159,28	106,66	36,02	35,08	21,87	19,76	176,24	51,51
	<i>Trong đó:</i>												
2.9.1	Đất giao thông	DGT	576,81	45,26	64,15	108,49	98,25	27,22	30,36	16,28	18,73	122,52	45,56
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	16,21	5,59	3,82	0,02	3,89	0,12	2,21			0,56	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,07	0,80	0,43	2,97	0,21		0,06		0,01	0,58	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,37	0,05	0,58	6,28	0,03	0,02	0,03	0,01	0,03		0,35
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,46	8,26	7,58	27,12	1,56	4,75	2,12	4,09	0,61	47,64	4,72
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	19,45	3,25	0,17	12,03		0,90				3,11	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	5,29	0,01	0,32	0,32	1,73	1,73	0,06			1,12	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,01	2,32	0,03	0,58	0,06		0,02		0,01		
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,22		0,08			0,14					
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,59		1,20	0,79	0,11			0,08			0,40
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,58	1,57		0,09	0,30	0,24	0,14	0,84	0,21	0,72	0,48
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,00	0,91	0,74		0,40	0,90		0,05			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07							0,07			
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,33	0,77	0,16	0,60	0,12		0,08	0,45	0,16		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	0,06	0,18	0,15	0,07	0,12	0,03	0,10	0,02	0,17	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	153,86	7,15	75,28	15,23	1,77	7,55	0,12		0,17	39,08	7,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.029,17	158,00	166,41	146,73	80,48	71,15	48,44	52,35	54,07	135,95	115,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,09	1,55	0,24	8,03	0,69	0,25	0,71	0,50	0,17	0,40	0,56

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,39	3,18	0,37			0,63					0,21
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*</i>	<i>6,73</i>	<i>1,10</i>	<i>0,76</i>	<i>4,87</i>							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,09	0,88				0,01					0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30	2,30	0,37			0,62					0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,80	5,62	13,17	0,34	1,84	0,63	0,29	0,12		3,01	5,78
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,06	0,01			0,05						
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30	0,04	0,20								0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,10		3,76			0,09	0,02			0,68	0,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,73	1,51	2,53	0,31	0,20	0,47		0,03		1,45	2,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,86	1,86			0,004						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,29	0,68	1,75	0,02	1,10		0,25			0,15	0,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,46		1,46								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Ghi chú: LUA: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	11,30	3,33	6,35	0,23	0,02	1,00			0,03		0,33
	Trong đó:												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,30		1,18	0,03	0,09						

Ghi chú: -(a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO: là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

- LUA*: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn Quận 7 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân Quận 7:

a) Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 6579/KH-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

d) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở - ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 7 thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban- ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng